

TERM 2 CIE 1 PLANNING WEEK 10

BÁO BÀI TUẦN 10 GLOBAL ENGLISH 1	MATHS 1	SCIENCE 1	SMART START 1
Unit 3 Verbs roll: lăn hit: đánh catch: bắt throw: ném kick: đá Numbers eleven: mười một twelve: mười hai thirteen: mười ba fourteen: mười bốn fifteen: mười lăm sixteen: mười sáu seventeen: mười bảy eighteen: mười tám	Unit 5.1: Addition Phép cộng Vocabulary add/ plus: cộng equal: bằng total: tổng cộng whole: nguyên (phần)/ toàn phần Number sentence: Two add one equals three. (2+1=3) Unit 5.2: Subtraction Phép trừ Vocabulary subtract: trừ take away: lấy ra Sentences: 2 take away 1 equals 1	Unit 3: Materials (Vật liệu) 3.1 Different materials Vocabulary: fabric: vải metal: kim loại paper: giấy plastic: nhựa rubber: cao su wood: gỗ Sentences: It's made of <u>plastic</u>/ <u>fabric</u>... Test Unit 2: Sounds Kiểm tra bài số 2. Unit 2.1 Sound sources Vocabulary: Sound: âm thanh	Vocabulary: - Review Aa, Bb, Cc, Dd ant, boy, cap , door - pink, White , flower Structure: - It's a pink flower.

nineteen: mười chín twenty: hai mươi Prepositions on: trên under: dưới next to: bên cạnh above: trên Phonics short a: âm a ngắn short u: âm u ngắn		Sound source: nguồn âm thanh Hear/ listen: nghe Voice: giọng nói Noise: tiếng ồn Unit 2.2 Loud and Quiet Damage: bị đau Danger: nguy hiểm Instrument: nhạc cụ Loud: ồn Quiet: im lặng Music: âm nhạc Unit 2.3 Sound moves Changed: thay đổi Comparing: so sánh Far away: xa Move: di chuyển Near: gần	
--	--	--	--